

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 623/2018/DS-PT

Ngày: 25-6-2018

V/v: “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Lưu Ngọc Thạch

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2018, về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2527/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1956; (có mặt)

Địa chỉ: 47/66 Đường Y1, Phường Q1, Quận S1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê C** (có mặt)

Địa chỉ: 6/13 Đường Y2, Phường Q1, quận R1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 009040 ngày 16/4/2018 của Văn phòng Công chứng Á Châu)

2. *Bị đơn:* Bà **Phan Thị D**, sinh năm: 1952 (có mặt)

Địa chỉ: B11/1 ấp 2A, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Bà **Nguyễn Thị E** (có mặt)

Địa chỉ: 13/26D đường 102, khu phố 7, phường Q3, Quận S2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 003703 ngày 25/4/2017 của Văn phòng Công chứng Lê Văn Năng)

- Và ông **Nguyễn Cảnh G.** (có mặt)

Địa chỉ: xã V3, huyện X4, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên hệ: 109/23 Đường Y3, Phường Q1, Quận S3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 004576 ngày 01/8/2017 của Văn phòng Công chứng Tô Khắc Việt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông **Phạm Văn Việt** – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Ròng Châu Á, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1949;

Địa chỉ: B11/1 ấp 2A, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N:

- Bà **Nguyễn Thị E** (có mặt)

Địa chỉ: 13/26D đường 102, khu phố 7, phường Q3, Quận S2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 003703 ngày 25/4/2017 của Văn phòng Công chứng Lê Văn Năng)

- Và ông **Nguyễn Cảnh G.** (có mặt)

Địa chỉ: xã V3, huyện X4, tỉnh Nghệ An.

(Theo Giấy ủy quyền số 004576 ngày 01/8/2017 của Văn phòng Công chứng Tô Khắc Việt)

3.2/ Ông **Lâm Thùy H**, sinh năm: 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: 28/2 Đường Y4, phường Q4, Quận S4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3/ Ông **Trang Thanh I**, sinh năm: 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: 6/3 Đường Y5, Phường Q1, Quận S1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4/ Ông **Tô Văn K**, sinh năm: 1956; (vắng mặt)

Địa chỉ: 89/5 ấp 1, xã Q5, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người làm chứng:

4.1/ Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: 354 ấp Hồng Tâm, xã V1, huyện X2, tỉnh Long An.

4.2/ Bà **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh năm: 1960; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thuận Hòa 1, xã V2, huyện X3, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: bị đơn – bà Phan Thị D do người đại diện theo ủy quyền - ông Nguyễn Cảnh G kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/02/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B, do ông Võ Văn N làm đại diện trình bày:

Vào ngày 18/6/2011, bà Phan Thị D mượn của bà B số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, ngày 30/6/2011 bà D mượn tiếp của bà B số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), ngày 06/11/2011 bà D mượn tiếp của bà B số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Tổng cộng ba lần mượn là 2.300.000.000 (hai tỷ, ba trăm triệu) đồng. Đây là số tiền mà bà D mượn của bà B để đi mua đất, việc mượn tiền này không tính lãi vì là chỗ quen biết với nhau. Bà D cam kết khi nào bán đất sẽ hoàn trả lại tiền cho bà B. Tuy nhiên, sau khi mua đất xong, bà D sang nhượng phần đất đã mua cho người khác mà không hoàn trả lại tiền cho bà B.

Do đó, bà B yêu cầu cá nhân bà D trả lại số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ, ba trăm triệu đồng) theo phương thức trả một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – bà Phan Thị D (có bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Cảnh G làm đại diện) trình bày:

Vào năm 2011, bà D có liên hệ với ông Tô Văn K để thỏa thuận việc nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 2.730m² thuộc thửa 1000, 999, 1016 tờ bản đồ số 2, xã Q5, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 1.200.000 đồng/m².

Sau khi thỏa thuận xong, ngày 18/6/2011, bà D đã ủy quyền cho con trai là Nguyễn Văn P đứng tên ký giấy nhận cọc với ông K và từ ngày 18/6/2011 đến ngày 23/02/2012 ông I đã thay mặt bà D giao cho ông K nhiều lần với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng.

Sau nhiều lần liên lạc với ông K để yêu cầu ông K thực hiện thủ tục chuyển nhượng phần đất nêu trên thì bà D mới phát hiện ông K đã thế chấp đất cho người khác, bà D nhiều lần đến nhà ông K để yêu cầu ông K trả lại số tiền 2.300.000.000 đồng nhưng ông K không trả.

Do không đòi lại được tiền từ phía ông K và hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên vào ngày 01/6/2015 bà D có ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng G2, Thành phố Hồ Chí Minh để vay của ông Lâm Thùy H số tiền 700.000.000 đồng và để đảm bảo cho việc trả nợ vay, cùng ngày 01/6/2015 bà D ký hợp đồng ủy quyền cho ông H toàn quyền quyết định đối với các thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N425342 (sổ vào sổ 2131/QSĐĐ) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 04/02/1999.

Đến ngày 08/4/2016, bà D ký hợp đồng vay tiền với ông Trang Thanh I tại Văn phòng công chứng G3 để vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Do không có tiền để trả nợ nên bà D đến gặp bà Nguyễn Thị B (thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị E) để nhờ bà B giải quyết 02 khoản nợ đã vay của ông H và ông I. Sau khi thỏa thuận, phía bà B đồng ý sẽ trả 02 khoản nợ mà bà D đã vay của ông H và ông I với điều kiện giữa bà D phải hủy bỏ ủy quyền đối với ông H để ủy quyền lại cho bà B được toàn quyền quyết định đối với các thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi bà B bán được phần đất trên, bà D sẽ nhận tiền bán đất để trả nợ và chi phí cho bà B.

Thực hiện thỏa thuận, ngày 07/12/2016, bà D đã lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền với ông Lâm Thủy H tại Văn phòng công chứng G2 và ủy quyền cho bà B được toàn quyền quyết định đối với các thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn phòng công chứng G4 trong cùng ngày.

Đối với việc nhận chuyển nhượng đất ông K ở huyện T, bà B nói với bà D sẽ đứng ra đòi tiền giúp cho bà D. Do tin tưởng bà B nên bà D đã ký vào 03 giấy nhận tiền mua đất ngày 18/6/2011, 30/6/2011, 06/11/2011 với mục đích là để bà B sử dụng các giấy này đi đòi lại tiền giúp bà D từ phía ông K. Thực tế, bà B không có giao tiền cho bà D và 03 giấy nhận tiền mua đất này được ký vào ngày 07/12/2016.

Sau khi ký hợp đồng ủy quyền và giấy mượn tiền 2.300.000.000 đồng với bà B thì bà B đã sử dụng các giấy tờ này tố cáo bà D tại Công an phường Q7, quận S7.

Do bị đe dọa nên bà D có ký vào giấy thỏa thuận ngày 12/12/2016 tại Công an phường Q7, quận S7 với nội dung là bà B sẽ trả nợ thay cho bà D đối với khoản nợ của ông H gồm gốc và lãi là 1.100.000.000 đồng và cộng với khoản tiền bà D còn nợ của bà B 1.175.000.000 đồng thì bà D phải ủy quyền cho bà B toàn quyền quyết định phần đất tại ấp 2, xã Q2, huyện A.

Nay bà B sử dụng 03 tờ giấy mượn tiền giả để yêu cầu bà D trả lại cho bà B số tiền 2.300.000.000 đồng thì bà D không đồng ý vì bà D không nhận tiền từ bà B để mua đất ông K. Bà D chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ, bốn trăm triệu đồng) là tiền mà bà B đã mua nợ của ông I và ông H và hỗ trợ cho bà B số tiền 200.000.000 đồng là tiền công đi lại của bà B.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, bà D nộp đơn phản tố yêu cầu như sau:

+ Hủy 03 giấy mượn tiền giả ngày 18/6/2011, 30/6/2011 và 6/11/2011 (thực tế ký vào ngày 7/12/2016 và hoàn toàn không có việc bà D mượn tiền của bà Nguyễn Thị B) với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng bằng với số tiền mà con trai bà D là Nguyễn Văn P thay bà D đặt cọc nhận chuyển nhượng đất của ông Tô Văn K từ năm 2011.

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 018325 do Văn phòng công chứng G4 chứng nhận ngày 22/12/2016 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B1 đối với các thửa đất số 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 thuộc tờ bản đồ số 7, theo GCN QSDĐ số N 425342, vào sổ cấp GCN

số 2131/QSĐĐ do UBND huyện A cấp ngày 04/02/1999, đăng ký thay đổi lần cuối ngày 24/5/2005 tọa lạc tại ấp 2, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh vì việc chuyển nhượng này bà Nguyễn Thị B không hề thông báo cho bà D biết và không thỏa thuận về giá cả cũng như việc thanh toán tiền với bà D nên đã vi phạm các thỏa thuận, việc chuyển nhượng với giá rẻ mạt nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bà D.

+ Hủy hợp đồng ủy quyền, số công chứng: 017342, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng G4 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B toàn quyền quyết định đối với các thửa đất số 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 thuộc tờ bản đồ số 7, theo GCN QSĐĐ số N 425342, vào sổ cấp GCN số 2131/QSĐĐ do UBND huyện A cấp ngày 04/02/1999, đăng ký thay đổi lần cuối ngày 24/5/2005 tọa lạc tại ấp 2, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị B đã vi phạm các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền này.

+ Hủy thỏa thuận ngày 12/12/2016 giữa bà D với bà Nguyễn Thị B, ông Lâm Thùy H để bà D trực tiếp giải quyết việc nợ tiền với ông Lâm Thùy H và ông Trang Thanh I vì từ khi ký thỏa thuận, bà Nguyễn Thị B mang đất bà D đem đi chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B nhưng không giải quyết tiền nợ theo thỏa thuận và cũng không thông báo cho bà D biết việc bà đã chuyển nhượng vì bà đã chuyển nhượng với giá rẻ mạt nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bà D.

+ Buộc ông Tô Văn K thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất diện tích 2.730m² đất của ông Tô Văn K, đất thuộc thửa 1000, 999 và 1016 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã Q5, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật mà con trai bà D là Nguyễn Văn P thay bà D đứng tên trên các giấy đặt cọc nhận chuyển nhượng đất của ông Tô Văn K từ ngày 18/6/2011, đặt cọc nhiều lần cho ông K với tổng cộng số tiền là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố vì trước khi xét xử các bên đã thỏa thuận xong toàn bộ các khoản nợ, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì 03 giấy nhận tiền mua đất mà nguyên đơn khởi kiện chỉ là hợp đồng giả cách cho việc đòi nợ thay của bà B, trên thực tế hai bên không có việc giao nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, do có bà Nguyễn Thị E làm đại diện trình bày: Ông N không biết việc vay mượn tiền giữa bà D với bà B. Do việc vay mượn tiền không liên quan đến ông nên ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lâm Thùy H trình bày:

Vào ngày 01/6/2015, ông có ký hợp đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Phan Thị D vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, không lãi suất. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng G2, Quận S4, Thành phố Hồ Chí Minh. Để đảm bảo cho việc trả nợ vay thì ông N, bà D có ủy quyền cho ông được toàn quyền quản lý, sử dụng, xin phép xây dựng, hoàn

công, sửa chữa, cho thuê, cho mượn, thanh lý, hủy bỏ, sửa đổi hợp đồng cho thuê, đặt cọc, tặng đổi với các thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do không có khả năng trả nợ nên ông N, bà D có yêu cầu ông cho mượn lại sổ đỏ để vay ngân hàng trả nợ nhưng kéo dài 01 năm mà ông N, bà D cũng không trả lại sổ đỏ và cũng không trả nợ. Sau đó, bà D và ông N có nhờ bà Nguyễn Thị B đứng ra để trả nợ thay cho ông N, bà D. Toàn bộ khoản nợ mà ông N, bà D nợ ông là 1.100.000.000 đồng. Do đó; sau khi bà B đứng ra trả nợ thay cho ông N, bà D thì ông có ký hợp đồng hủy bỏ ủy quyền với ông N, bà D ngày 07/12/2016.

Sau khi ký hủy bỏ ủy quyền với ông thì ông N, bà D đã ủy quyền cho bà B toàn quyền sử dụng phần đất trên nên ông không còn liên quan gì nữa. Do đó, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trang Thanh I trình bày:

Vào ngày 08/4/2016, ông có ký hợp đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Phan Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng G3, Thành phố Hồ Chí Minh. Để đảm bảo cho việc trả nợ vay thì ông N, bà D có thể chấp cho ông 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 09/12/2016, bà Nguyễn Thị B đứng ra trả nợ thay cho ông N, bà D nên ông có ra Văn phòng công chứng để thanh lý hợp đồng vay tiền ngày 08/4/2016 và đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà D.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà D trả lại tài sản là việc riêng giữa bà B với bà D. Ông không biết và cũng không liên quan gì đến việc khởi kiện trên. Do đó, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông I có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Tô Văn K trình bày:

Việc bà Phan Thị D tranh chấp và yêu cầu ông tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 2.730m² thuộc thửa 1000, 999, 1016 tại xã Q5, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh mà con trai bà D là ông Nguyễn Văn P đứng trên giấy nhận cọc ngày 18/6/2011 thì ông đề nghị bà D, ông I nộp đơn khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết riêng vì giữa bà Nguyễn Thị B khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản với bà Phan Thị D tại Tòa án nhân dân huyện A không liên quan gì đến ông; ông không có giao dịch gì với bà B, việc bà D mượn tiền bà B là việc

riêng giữa hai bên. Do đó, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông K có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Trần Thị L trình bày:

Ngày 18/6/2011, bà L có làm chứng việc bà D nhận tiền đi mua đất do bà Nguyễn Thị B giao là 900.000.000 đồng.

Ngày 30/6/2011, bà D có nhận của bà B số tiền là 700.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2011, bà D có nhận của bà B số tiền là 700.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 lần bà D nhận của bà B là 2.300.000.000 đồng.

Toàn bộ 03 lần nhận tiền nêu trên có bà với bà Nguyễn Thị Ngọc M làm chứng cho việc giao nhận tiền giữa hai bên.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 18/6/2011, bà có làm chứng việc Phan Thị D có nhận tiền đi mua đất do bà Nguyễn Thị B giao với số tiền là 900.000.000 đồng.

Ngày 30/6/2011, bà làm chứng việc bà D có nhận tiền mua đất do bà B giao với số tiền là 700.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2011, bà làm chứng việc bà D có nhận tiền mua đất do bà B giao với số tiền là 700.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng 03 lần bà D nhận của bà B với số tiền là 2.300.000.000 đồng.

Toàn bộ 03 lần nhận tiền nêu trên có bà với bà Trần Thị L là người làm chứng cho việc giao nhận tiền giữa hai bên.

Tại Bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà Nguyễn Thị B theo 03 Giấy nhận tiền mua đất ngày lập ngày 18 tháng 6 năm 2011, ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngày 06 tháng 11 năm 2011. Buộc bà Phan Thị D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.300.000.000 đồng theo phương thức trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.000.000 đồng theo biên lai thi tiền tạm ứng án phí số 0021835 ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Bà Phan Thị D chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/02/2018, bị đơn là bà Phan Thị D do ông Nguyễn Cảnh G đại diện nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định độ tuổi của mực viết trên giấy mượn nợ ngày 18/6/2011, giấy mượn nợ ngày 30/6/2011 và giấy mượn nợ ngày 06/11/2011. Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có kết luận giám định số 2260C54B ngày 31/5/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện của nguyên đơn trình bày: Kháng cáo của bị đơn và lời trình bày của đại diện bị đơn về việc thông qua sự giới thiệu của bà L để môi giới cho bị đơn vay tiền nguyên đơn năm 2016 là không có cơ sở. Nguyên đơn đã có quan hệ giao dịch mua bán nhà đất với bị đơn từ năm 2010. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện bị đơn trình bày: 03 giấy nhận tiền nguyên đơn cung cấp là hợp đồng giả cách vì các giấy này được lập cùng ngày vào năm 2016. Năm 2016, thông qua bà Trần Thị L, bà E đã giới thiệu cho bị đơn vay tiền của nguyên đơn để trả cho ông I, ông H và từ thời điểm này bị đơn, nguyên đơn mới quen biết nhau nên không thể có việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn năm 2011. Cùng ngày ký 03 giấy nhận tiền này, bị đơn có ký biên bản tại Trại giam Chí Hòa nhưng không sử dụng cùng một loại bút để ký. Bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập biên bản này làm mẫu để giám định lại tuổi mực viết của 03 giấy nhận tiền. Vì các giấy nhận tiền này là giả cách nên bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do bị đơn sinh năm 1952, là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tất cả 03 giấy nhận tiền ngày 18/6/2011, 30/6/2011 và 6/11/2011 là hợp đồng giả cách cho việc mua bán nợ nhằm hợp thức hóa việc đòi nợ thuê giữa bà B với bà D và có liên quan mật thiết với việc bà B trả nợ cho ông Lâm Thùy H, ông Trang Thanh I thay bà D. Tại biên bản của Tòa sơ thẩm, bà B cũng đã từng có ý kiến chỉ cần bà D trả số tiền 1.700.000.000 đồng để giải quyết vụ án, thực tế số tiền này phù hợp với số tiền bà D nợ ông I và ông H mà bà B đã trả thay. Hiện nay, bà D đã trả cho bà B số tiền bà B đã trả nợ thay nên bà D không còn nợ bà B nữa. Do các giấy nợ này là hợp đồng giả cách nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Căn cứ vào nội dung Giấy nhận tiền mua đất lập ngày 18/6/2011, ngày 30/6/2011, ngày 06/11/2011, lời khai của các bên đương sự và lời khai của người làm chứng về việc giao nhận tiền giữa nguyên đơn và bị đơn thì bà D có ký nhận tiền của bà B tổng cộng 03 lần với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn thừa nhận có ký các giấy nhận tiền mua đất nêu trên nhưng trên thực tế thì không nhận tiền mà việc ký giấy nhận tiền mua đất chỉ là hợp đồng giả cách với mục đích là để nhờ nguyên đơn đi đòi lại giùm tiền mua đất từ phía ông Tô Văn K. Tuy nhiên, theo nội dung ba giấy nhận mua đất thể rõ nội dung bị đơn đã nhận của nguyên đơn với tổng số tiền 2.300.000.000 đồng, nguyên đơn không thừa nhận việc đi đòi giùm tiền cho bị đơn, ông Tô Văn K cũng xác nhận không biết nguyên đơn và bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản bác của mình. Sau khi nhận được kết quả giám định bị đơn không có ý kiến gì, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn yêu cầu giám định lại nhưng không Nng cấp thêm được chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định lại là phù hợp. Do đó, việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 2.300.000.000 đồng là có cơ sở.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không tiến hành thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn vì các yêu cầu của bị đơn không liên quan đến việc giải quyết vụ án nên không phải là yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn cũng đã rút toàn bộ yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Ngoài ra, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng việc ký 03 giấy mượn nợ là ký lùi ngày vì thực tế việc ký giấy mượn nợ là vào ngày 07/12/2016 chứ không phải ký vào năm 2011 và đề nghị giám định độ tuổi của mực trên 03 giấy nhận nợ. Tại Kết luận giám định số 2260/C54B ngày 31/5/2018 của Phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận không đủ cơ sở kết luận 03 Giấy vay tiền có phải được viết và ký vào năm 2011 hoặc năm 2016 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Về án phí sơ thẩm: qua hồ sơ thể hiện bà Nguyễn Thị B đòi nợ bà Phan Thị D, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D phải trả cho bà B số tiền 2.300.000.000 đồng. Bà D sinh năm 1952, trên 60 tuổi, không có đơn xin miễn án phí nhưng bản án sơ thẩm không buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch mà chỉ tuyên bị đơn bà D chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị quyết 326/2016UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự có yêu cầu miễn án phí do bị đơn là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Phan Thị D theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh G.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn – bà Phan Thị D về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy: Bị đơn kháng cáo cho rằng các giấy nhận tiền mua đất 18/6/2011, ngày 30/6/2011 và ngày 06/11/2011 là giả, được lập năm 2016, sau khi con trai của bị đơn là ông Nguyễn Văn P đã giao tiền mua đất cho ông Tô Văn K năm 2011, được lập với mục đích để nguyên đơn thay bị đơn đòi tiền ông K và yêu cầu giám định tuổi của mực viết các giấy nhận tiền. Căn cứ Kết luận giám định số 2260C54B ngày 31/5/2018 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì “không có cơ sở để kết luận “Giấy nhận tiền mua đất” đề ngày 18/6/2011 (Ký hiệu A1); “Giấy nhận tiền mua đất” đề ngày 30/6/2011 (Ký hiệu A2); “Giấy nhận tiền mua đất” đề ngày 06/11/2011 (Ký hiệu A3) là có phải được viết và ký vào năm 2011 hoặc năm 2016” nên không có cơ sở xác định các giấy nhận nợ này là giả, được lập sau năm 2011 như bị đơn trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định lại 03 giấy nhận tiền và thu thập chứng cứ là biên bản làm việc tại Trại giam Chí Hòa có chữ ký của bị đơn làm cơ sở giám định. Tuy nhiên, theo đại diện bị đơn, bị đơn không sử dụng chung một loại bút để ký biên bản làm việc của Trại giam Chí Hòa và các giấy nhận tiền nên không có cơ sở để so sánh, giám định lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của đại diện bị đơn về việc giám định lại tuổi mực viết các giấy nhận tiền.

Căn cứ các giấy nhận tiền mua đất do nguyên đơn xuất trình và bị đơn xác nhận đã viết, ký tên thể hiện vào ngày 18/6/2011 bị đơn nhận của nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng, ngày 30/6/2011 bị đơn nhận của nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng và ngày 06/11/2011 bị đơn nhận của nguyên đơn 700.000.000 đồng, tổng số tiền đã nhận là 2.300.000.000 đồng với mục đích để mua đất của ông Tô Văn K và thời điểm xảy ra các giao dịch này là năm 2011, phù hợp với thời điểm bị đơn mua đất của ông K. Lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị Ngọc M và bà Trần Thị L phù hợp với lời khai của nguyên đơn, phù hợp với nội dung các giấy nhận tiền mua đất, xác nhận bị đơn đã viết,

ký các giấy nhận tiền và nhận của nguyên đơn số tiền 2.300.000.000 đồng. Bà E – đại diện bị đơn khai đã thông qua bà L để giới thiệu cho nguyên đơn và bị đơn quen biết, vay tiền vào năm 2016 nhưng không có chứng cứ chứng minh và lời khai này mâu thuẫn với lời khai của bà L về việc chứng kiến bị đơn nhận tiền của nguyên đơn năm 2011 nên không có cơ sở. Bị đơn khai nại vì nguyên đơn thay bị đơn trả số tiền 1.700.000.000 đồng cho ông Lâm Thùy H và ông Trang Thanh I nên bị đơn phải viết các giấy nhận tiền để nguyên đơn thay mặt bị đơn đòi tiền mua đất của ông Tô Văn K nhưng không Nng cấp được tài liệu, chứng cứ nào cho thấy có sự liên hệ giữa số tiền 2.300.000.000 đồng theo các giấy nhận tiền mua đất nói trên với số tiền 1.700.000.000 đồng nguyên đơn đã trả nợ thay bị đơn. Trong khi đó, giao dịch vay tiền giữa bị đơn, ông I, ông H xảy ra năm 2016 và để đảm bảo thực hiện việc nguyên đơn trả nợ thay số tiền 1.700.000.000 đồng, ngày 07/12/2016, bị đơn đã lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền với ông Lâm Thùy H tại Văn phòng công chứng G2 và ủy quyền cho nguyên đơn được toàn quyền quyết định đối với các thửa đất 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 tờ bản đồ số 7, xã Q2, huyện A tại Văn phòng công chứng G4 nên việc bị đơn khai nại phải viết các giấy nhận tiền mua đất thì nguyên đơn mới đồng ý trả nợ thay là không có căn cứ. Do vậy, các giấy nhận tiền đề ngày 18/6/2011, ngày 30/6/2011 và ngày 06/11/2011 không phải hợp đồng giả cách như ý kiến của đại diện bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã nhận tiền của nguyên đơn theo các giấy nhận tiền đề ngày 18/6/2011, ngày 30/6/2011 và ngày 06/11/2011 là có cơ sở.

[2] Theo lời khai của nguyên đơn thì nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 2.300.000.000 đồng không có lãi, thời hạn thanh toán là cho đến khi bị đơn bán được đất. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận về thời hạn thanh toán như nguyên đơn nêu. Căn cứ các giấy nhận tiền thì các bên không thoả thuận về thời hạn thanh toán mà chỉ ghi nhận bị đơn nhận tiền của nguyên đơn để đặt cọc tiền mua đất của ông K và người đứng tên nhận chuyển nhượng đất là ông Nguyễn Văn P, không phải bị đơn, nên thoả thuận của các đương sự về thời điểm thanh toán như nguyên đơn trình bày nếu có cũng vô hiệu. Mặc dù, bị đơn không thừa nhận đã nhận tiền của nguyên đơn nhưng căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà thể hiện nguyên đơn đã giao tài sản cho bị đơn, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả lại tài sản và việc bị đơn không trả lại tài sản làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình phải trả lại tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này...”*, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 2.300.000.000 đồng là đúng pháp luật. Do nguyên đơn không yêu cầu ông Nguyễn Văn N liên đới trả lại tài sản. Bị đơn và ông Nguyễn Văn N cũng xác nhận việc vay tiền, ký giấy nhận tiền không liên quan đến ông

Nguyễn Văn N nên ông Nguyễn Văn N không phải liên đới trách nhiệm với bị đơn để trả tiền cho nguyên đơn.

[3]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm : Bị đơn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thi hành cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn chịu án phí 300.000 đồng là không đúng. Tuy nhiên, do bị đơn trên 60 tuổi, có yêu cầu được miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật Người cao tuổi, bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Do vậy, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Phan Thị D. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B: Buộc bà Phan Thị D phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 2.300.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền mua đất ngày lập ngày 18 tháng 6 năm 2011, Giấy nhận tiền mua đất ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy nhận tiền mua đất ngày 06 tháng 11 năm 2011, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021835 ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phan Thị D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn cho bà Phan Thị D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0031495 ngày 12/02/2018 (do ông Nguyễn Cảnh G nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền